

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa tại văn bản số 333/25/CV-HNF đề ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của công ty tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa (sau đây gọi là chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 – công suất 5.000m³/ngày đêm” tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 – công suất 5.000m³/ngày đêm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III – giai đoạn 1, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, Mã số doanh nghiệp: 3600517557 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 6 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 2161922759 chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2001, chứng nhận thay đổi lần thứ mười chín ngày 05 tháng 11 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600517557.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Diện tích nhà máy xử lý nước thải tập trung: 15.000 m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm III (đã được UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 20 tháng 2 năm 2009).

- Quy mô: Nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 – công suất 5.000m³/ngày đêm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Trung tâm phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- + Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH King car (01 vị trí có tọa độ X= 1185357, Y = 410376).
- + Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Kuo Yuen (Việt Nam) (01 vị trí có tọa độ X= 1185238, Y = 410414).
- + Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Bao bì Kaoten Việt Nam (01 vị trí có tọa độ X= 1185349, Y = 410868).
- + Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Chao Hun (Việt Nam) (01 vị trí có tọa độ X= 1185511, Y = 410989).
- + Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH DV Giám định các kết cấu hàn kim loại Yeong Jean (01 vị trí có tọa độ X= 1185526, Y = 411033).
- + Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Cửu Thăng (01 vị trí có tọa độ X= 1185119, Y = 411142).
- + Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Palm Paper (01 vị trí có tọa độ X= 1185566, Y = 411237).
- + Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Kuang Tai Việt Nam (01 vị trí có tọa độ X= 1185747, Y = 411102).
- + Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Chánh Đại (01 vị trí có tọa độ X= 1185741, Y = 411094).
- + Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH C.T Polimer (01 vị trí có tọa độ X= 1185680, Y = 410807).
- + Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ công ty CP Da thuộc Weitai Việt Nam (01 vị trí có tọa độ X= 1185985, Y = 410809).
- + Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Promax Textile (Việt Nam) (01 vị trí có tọa độ X= 1186090, Y = 411261).
- + Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Chin Well Fasteners (Việt Nam) (01 vị trí có tọa độ X= 1186311, Y = 411769).
- + Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ công ty Công nghiệp Cao su Chính Tân Việt Nam (vị trí 01 có tọa độ X= 1185149, Y = 413472; vị trí 02 có tọa độ X= 1185386; Y = 413438).
- + Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (vị trí 01 có tọa độ X= 1186040, Y = 411048; vị trí 02 có tọa độ X= 1185722; Y = 410988).
- + Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ nhà máy XLNTTT.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cống thoát nước chung của KCN Nhơn Trạch III, sau đó chảy ra cống Lò Rèn vào sông Thị Vải, thuộc địa phận tỉnh Đồng Nai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Lò Rèn sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải, đoạn thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°): X (m) = 1.186.090; Y (m) = 412.426.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24/24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Phương thức tự chảy.

- Hình thức xả thải: xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Các thông số ô nhiễm trong nước thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột B với $K_q = 1,1$, $K_f = 1,0$). Cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	3 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40		Đã lắp đặt
3	pH	-	5,5 - 9		Đã lắp đặt
4	TSS	mg/l	110		Đã lắp đặt
5	COD	mg/l	165		Đã lắp đặt
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		Đã lắp đặt
7	Màu	Pt -Co	150		Đã lắp đặt
8	BOD ₅	mg/l	55		Đã lắp đặt
9	Asen	mg/l	0,11		--
10	Thủy ngân	mg/l	0,011		--
11	Chì	mg/l	0,55		--
12	Cadimi	mg/l	0,11		--
13	Crom (VI)	mg/l	0,11		--
14	Crom (III)	mg/l	1,1		--
15	Đồng	mg/l	2,2		--
16	Kẽm	mg/l	3,3		--
17	Niken	mg/l	0,55		--

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
18	Mangan	mg/l	1,1		--
19	Sắt	mg/l	5,5		--
20	Tổng Xianua	mg/l	0,11		--
21	Tổng phenol	mg/l	0,55		--
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		--
23	Sunfua	mg/l	0,55		--
24	Florua	mg/l	11		--
25	Tổng nitơ	mg/l	44		--
26	Tổng photpho	mg/l	6,6		--
27	Clorua	mg/l	1100		--
28	Clo dư	mg/l	2,2		--
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,11		--
30	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	1,1		
31	Tổng PCB	mg/l	0,011		--
32	Coliform	Vi khuẩn 100ml	5.000		--

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của công nhân viên sau xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn $V=10m^3$ tại khu vực phòng điều khiển được thu gom dẫn về bể nước thải 901 theo ống thép Ø49mm, chiều dài 30 m.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng ống thép Ø49mm, chiều dài 30 m dẫn về công trình xử lý nước thải tại bể nước thải 901.

- Nước thải từ quá trình ép bùn sẽ đi theo 02 đường ống như sau:

+ Nước từ quá trình rửa băng tải của máy ép bùn khi còn chứa lượng bùn cao được thu gom bằng ống thép Ø114mm với chiều dài khoảng 15 m về bể cô đặc bùn của công trình xử lý nước thải.

+ Nước từ quá trình rửa băng tải của máy ép bùn được thu gom bằng ống thép Ø114mm với chiều dài khoảng 15 m về bể nước thải 901 của công trình xử lý nước thải.

- Đối với khu vực vệ sinh thùng chứa rác thải sinh hoạt: gần khu vực bể 901, nước thải chảy vào bể 901 sau đó bơm lên bể điều tiết 201A,B xử lý

- Toàn bộ lượng nước thải từ 15 doanh nghiệp sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải cục bộ, sau đó sẽ chảy ra 15 hố ga kích thước $L \times W \times H = 1.000 \times 1.200 \times 800 \text{ mm}$ (có gắn van kiểm soát nước thải). Nước thải theo tuyến ống thép có đường kính 12 inch đến 40 inch tự chảy về 02 hố thu gom kích thước $4.2M^L \times 1.5M^W \times 1.5M^H$, $7.56M^3$ chiều dài khoảng 7.235m. Sau đó vào trạm bơm nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Từ đây nước thải được bơm lên bể điều tiết của hệ thống XLNTTT bằng đường ống thép kích thước 12 inch chiều dài 250m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ mạng lưới thu gom → Trạm bơm đầu vào (Giếng thu nước) → Bể điều tiết → Bể điều chỉnh PH → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể tập trung nước thải sau xử lý → Mương dẫn nước thải tập trung của Phân khu → Rạch Lò Rèn → Sông Thị Vải.

(*) Đối với trường hợp xảy ra sự cố nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn: Khi nước thải tại bể T-502 không đạt tiêu chuẩn sẽ được đưa về bể ứng phó sự cố T-007 để lưu chứa, sau đó được bơm ngược về bể điều tiết 1T-201A,B để xử lý dần.

- Công suất thiết kế: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này): TCCA dạng viên (TrichloroIsocyanuric acid), NaOH, H_2SO_4/HCl , Polymer, Hoá chất xử lý bột, Cleaning solution for total phosphate, Cleaning solution CAY 141/241/344/541/544/941 for CA7xAM/PH/NO/HY/CL/AL, Reagent RB for total phosphate, Reagent RK for total phosphate, Reagent RN for total phosphate.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục được đưa vào hoạt động và truyền vào dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai từ ngày 22/05/2019 theo công văn số 3890/STNMT-CCBVM của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động, liên tục của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, cụ thể:

- Số lượng: 01

- Vị trí lắp đặt: Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ tại KCN Nhơn Trạch III, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai có tọa độ $X=1.186.070$; $Y=412.446$.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), độ màu, nhiệt độ, pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo Nitơ), tổng nitơ, tổng phospho.

- Thông số truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, BOD₅, Amoni (tính theo Nito).
- Thiết bị lấy mẫu tự động: LIQUISTATION CSF33.
- Camera theo dõi: 2 camera (1 tại vị trí cửa xả, 1 tại vị trí trạm đặt thiết bị quan trắc).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu truyền theo phương thức FTP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ hàng ngày, đại diện chủ cơ sở lấy mẫu nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các điểm đầu nối của các doanh nghiệp hoạt động trong phần đất do Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa cho thuê lại với tần suất 2 lần/ngày, kiểm tra các chỉ tiêu: pH, COD, BOD₅, TSS, độ màu, amoni, clorua, clo dư, Florua. Đối với các chỉ tiêu: COD, TSS, BOD₅ nhà máy tiếp nhận theo tiêu chuẩn ký hợp đồng. Đối với các chỉ tiêu khác, các doanh nghiệp phải xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = 1,1$, $K_f = 1,0$) trước khi đầu nối vào nhà máy xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải đầu vào của các doanh nghiệp (trừ các chỉ tiêu COD, TSS, BOD₅) có nồng độ vượt so với các tiêu chuẩn nước thải đầu vào của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì nhà máy sẽ thông báo tạm ngừng tiếp nhận nước thải của đơn vị xả thải vượt bằng cách đóng van xả thải cho đến khi đơn vị này khắc phục xong. Các đơn vị này phải tự tìm nguyên nhân xảy ra sự cố và khắc phục. Sau khi khắc phục xong, đơn vị này thông báo cho nhà máy XLNT tập trung để nhà máy tiến hành lấy mẫu và phân tích lại. Trường hợp các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy thì nhà máy sẽ tiến hành mở van khoá và tiếp nhận nước thải của đơn vị.

- Cơ sở đã xây dựng bồn phòng ngừa ứng phó sự cố T007 cho HTXL nước thải, với dung tích chứa 6.809 m³.

- Cơ sở thiết lập tiêu chuẩn kiểm tra nội bộ khi phát hiện sự cố bất thường như sau: đối với cấp 1 thì thông số sẽ hiển thị màu vàng, đối với cấp 2 thì thông số sẽ hiển thị màu đỏ. Giá trị cài đặt của các thông số được thể hiện như bảng dưới đây:

Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn cảnh báo		QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q=1,1$, $K_f=1,0$)
		Cấp 1 (Alam)	Cấp 2 (High Alam)	
pH	-	$\leq 6,2$ và ≥ 8	$\leq 6,0$ và $\geq 8,5$	5,5 – 9,0
Nhiệt độ	⁰ C	≤ 38	≤ 38	≤ 40
COD	mg/l	83,16	118,8	165
TSS	mg/l	61,6	88	110
Amoni	mg/l	5,5	7,92	11
BOD	mg/l	27,72	39,6	55

Trường hợp nước thải sau xử lý của nhà máy XLNT tập trung:

- + Nếu vượt tiêu chuẩn cảnh báo cấp 1: Nhà máy tiến hành theo dõi.
- + Nếu vượt tiêu chuẩn cảnh báo cấp 2: đóng van xả thải và hỏi về bể điều tiết để xử lý lại.

- Khi nước thải tại bể nước sau xử lý không đạt tiêu chuẩn quản chế cấp 2, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục sẽ phát tín hiệu chuông cảnh báo và ngừng bơm xả thải ra môi trường. Tại bể thu gom nước thải 1T-502 của Nhà máy XLNT tập trung, sẽ khởi động máy bơm 1P-502C,D đưa nước thải về Bể ứng phó sự cố T-007 để lưu chứa, sau đó nước thải sẽ được bơm về bể điều tiết để xử lý lại dần.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi nước thải:

Hạng mục	Cấp bậc	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn được tiếp nhận	Tiêu chuẩn ngừng tiếp nhận
			chỉ số kiểm nghiệm nhỏ hơn	chỉ số kiểm nghiệm lớn hơn
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	50
3	pH		5.5~9	PH<5.5,PH>9
4	BOD ₅	mg/L	100	>100
5	COD	mg/L	400	>400
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	200	>200
7	Asen	mg/L	0,1	0,1
8	Thủy ngân	mg/L	0,01	0,01
9	Chì	mg/L	0,5	0,5
10	Cadmi	mg/L	0,05	0,05
11	Crom(VI)	mg/L	0,1	0,1
12	Crom(III)	mg/L	1	1
13	Đồng	mg/L	2	2
14	Kẽm	mg/L	3	3
15	Niken	mg/L	0,5	0,5
16	Mangan	mg/L	1	1
17	Sắt	mg/L	5	5

Hạng mục \ Cấp bậc	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn được tiếp nhận chỉ số kiểm nghiệm nhỏ hơn	Tiêu chuẩn ngừng tiếp nhận chỉ số kiểm nghiệm lớn hơn
18 Tổng xianua	mg/L	0,1	0,1
19 Tổng phenol	mg/L	0,5	0,5
20 Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	5	5
21 Sunfua	mg/L	0,5	0,5
22 Florua	mg/L	10	10
23 Amoni (tính theo N)	mg/L	10	10
24 Tổng nitơ	mg/L	30	30
25 Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	6	6
26 Clorua	mg/L	1000	1000
27 Clo dư	mg/L	2	2
28 Thuốc bảo vệ thực vật ,Cl hữu cơ	mg/L	0,1	0,1
29 Thuốc bảo vệ thực vật ,lân P	mg/L	1	1
30 Tổng PCB	mg/L	0,01	0,01
31 Coliform	vi khuẩn /100ml	5000	5000
32 Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	0,1	0,1
33 Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	1	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai để theo dõi, giám sát. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành các công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Trong trường hợp có phát sinh bụi, khí thải phải xử lý: Chủ dự án có trách nhiệm bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án (nếu có) đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán bụi.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị trạm xử lý: máy bơm, máy thổi khí....

- Nguồn số 2: Từ tiếng ồn, độ rung của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

+ Nguồn số 01: Từ hoạt động của các máy móc thiết bị trạm xử lý: máy bơm, máy thổi khí..... Tọa độ X= 1.186.072; Y = 412.411.

+ Nguồn số 02: Từ tiếng ồn, độ rung của máy phát điện dự phòng. Tọa độ X= 1.186.027; Y = 412.430.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo

dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	18
2	Bùn từ HTXL nước thải tập trung	Rắn	12 06 05	KS	241.174
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	20
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	10
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	50
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	60
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	500
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	180
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản	Rắn	19 02 06	NH	30

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)				
10	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	03
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	KS	100
TỔNG CỘNG					242.145

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại (*)	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm nhựa	Rắn	03 02 12	TT-R	20
2	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn/Lỏng	12 05 07	TT	1.500
3	Nhóm giấy	Rắn	18 01 05	TT-R	20
4	Nhóm kim loại	Rắn	12 08 04	TT-R	20
TỔNG CỘNG			-	-	1.560

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
2	Chất thải rắn sinh hoạt	6,480
TỔNG CỘNG		6,480

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: được bố trí bên trong nhà máy nén khí, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 3,5 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí bên ngoài nhà xưởng, mái che bằng tôn, tường xây bằng gạch và nền được đổ bê tông chống thấm đảm bảo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Khu lưu trữ chất thải sinh hoạt là 2 m²

- Bố trí 01 thùng chứa dung tích 200 lít bố trí tại khu vực tập kết. Cuối ngày được nhân viên chuyển đến khu vực tập kết chất thải sinh hoạt để đơn vị thu gom vận chuyển đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo,

nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Giấy phép môi trường này được cấp theo quy định chuyển tiếp của Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 4 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI